

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẢO LỘC
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 34/2024/DS-ST
Ngày: 17-9-2024
V/v tranh chấp “Tranh chấp hợp
đồng dân sự vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẢO LỘC, TỈNH LÂM ĐỒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Huế

2. Bà Nguyễn Thị Hạnh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân
thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng
tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thùy Linh- Kiểm sát viên.

Vào các ngày 13 tháng 9 năm 2024 và ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ
sở Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai
theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 40/2024/TLST- DS ngày 06 tháng 3
năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ
án ra xét xử số 35/2024/QĐXXST- DS ngày 09 tháng 8 năm 2024 và Quyết định
hoãn phiên tòa số 33/2024/QĐST-DS ngày 28/8/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Vũ Minh Phượng U** (tên gọi khác **V**), sinh năm 1973

Địa chỉ: **Số nhà C đường T, phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.**

2. Bị đơn: Bà **Đoàn Thị Mỹ B**, sinh năm 1979, ông **Phan Thành H**, sinh
năm 1976

Cùng trú tại địa chỉ: **Số nhà H đường H, Phường A, thành phố B, tỉnh
Lâm Đồng.**

(Nguyên đơn bà **U** có mặt; bị đơn bà **B**, ông **H** vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà **Vũ
Minh Phượng U** trình bày như sau:

Do có mối quan hệ quen biết nên trong năm 2022 và 2023 bà **U** có cho bà
Đoàn Thị Mỹ B, ông **Phan Thành H** vay tiền cụ thể như sau:

Ngày 21/12/2022 cho vay số tiền 1.420.000.000 đồng, thời hạn vay 30
ngày.

Ngày 17/01/2023 bà **B** vay thêm số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay 02
ngày.

Việc bà **U** cho bà **B**, ông **H** vay tiền có lập hợp đồng vay tiền mẫu đánh

máy điền thông tin viết tay, bà B trực tiếp điền thông tin cá nhân và nội dung vay tiền, phía cuối hợp đồng vay tiền bà B, ông H có xác nhận việc đã nhận đủ số tiền và bà B, ông H có ký, ghi họ tên phía bên vay tiền bên dưới hợp đồng vay tiền, lãi suất thỏa thuận ghi trong giấy là 3%/tháng.

Hết thời hạn vay tiền nhưng bà B, ông H không trả tiền cho bà U theo thỏa thuận. Sau đó ngày 22/02/2023 bà U và bà B tiến hành chốt nợ với số tiền là 1.820.000.000 đồng, thời hạn thanh toán từ ngày 22/02/2023 đến ngày 23/02/2023.

Ngày 13/4/2023 bà B và ông H có trả được cho bà U số tiền là 450.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 420.000.000 đồng, tiền lãi là 29.200.000 đồng), ngày 12/7/2023 bà B, ông H tiếp tục trả cho bà U số tiền là 300.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 195.480.000 đồng, tiền lãi là 104.520.000 đồng), ngày 14/12/2023 bà B, ông H tiếp tục trả cho bà U số tiền là 500.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 345.150.000 đồng, tiền lãi là 154.850.000 đồng). Việc trừ số tiền bà B, ông H trả vào tiền gốc và tiền lãi như nêu trên là do bà U tự trừ chứ không có sự đồng ý của bà B, ông H. Sau đó bà B, ông H không trả khoản tiền nào cho bà U nữa mặc dù bà U có đòi nợ nhiều lần.

Nay bà U yêu cầu Tòa án buộc bà Đoàn Thị Mỹ B, ông Phan Thành H có trách nhiệm trả cho bà số tiền vay nợ gốc là 858.570.000 đồng (tám trăm năm mươi tám triệu năm trăm bảy mươi ngàn), và lãi suất trong hạn là 1,66%/tháng, lãi suất quá hạn là 2,49%/tháng của các khoản vay nêu trên với số tiền tạm tính đến ngày 12/7/2024 là 147.510.000 đồng.

Bị đơn bà Đoàn Thị Mỹ B vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà B có bản trình bày thể hiện ý kiến như sau:

Bà và bà U có mối quan hệ làm ăn (vay mượn tiền với nhau) nên có quen biết nhau. Từ tháng 01/2021 bà B bắt đầu vay tiền của bà U nhiều lần, mục đích để mua đất cho gia đình và cá nhân. Các lần vay tiền trước giữa hai bên đều có giấy tờ nhưng một số khoản nợ đã thanh toán xong cho bà U. Đối với khoản vay ngày 21/02/2022 số tiền 1.430.000.000 đồng không phải là số tiền bà vay một lần mà là số tiền cộng dồn của những lần vay trước đó bà chưa trả cho bà U, trong đó có cả số tiền vay mới là 300.000.000 đồng bà mượn để đưa cho ông H trả tiền mua xe ô tô Camry của gia đình, số tiền còn lại là 1.130.000.000 đồng bà mượn để làm ăn riêng. Khi bà mượn tiền của bà U bà có nói cho ông H biết nhưng bà chỉ nói ông H qua ký giấy để mượn 300.000.000 đồng của bà U, vì tin tưởng bà nên ông H không đọc giấy vay tiền và có ký vào giấy vay tiền ngày 21/02/2022 chứ thực chất ông H không có vay tiền gì của bà U. Bà cũng thừa nhận chữ ký, ghi rõ họ tên Đoàn Thị Mỹ B trong hợp đồng vay tiền đề ngày 21/02/2022 là của bà trực tiếp ký và ghi rõ họ tên. Còn chữ ký ghi rõ họ tên Phan Thành H là của ông Phan Thành H (chồng bà) là người trực tiếp ký, ghi rõ họ tên.

Đối với hợp đồng vay tiền đề ngày 17/01/2023 bà có ký giấy vay bà U số tiền 400.000.000 đồng nhưng số tiền này không phải vay vào ngày 17/01/2023 mà là số tiền trước đó bà vay của bà U nhưng chưa trả được cho bà U nên bà U yêu cầu bà viết lại hợp đồng vay tiền mới. Toàn bộ số tiền này là tiền gốc không

phải tiền lãi. Mục đích bà vay số tiền này là để mua đất và tiêu sài nhưng do không bán được đất nên chưa có tiền trả cho bà **U**.

Về lãi suất các khoản vay nêu trên theo thỏa thuận trong giấy là 3%/tháng nhưng trên thực tế bà **B** trả lãi cho bà **U** với số tiền 9.000.000 đồng/ 100.000.000 đồng/tháng. Việc trả lãi bằng hình thức chuyển khoản và tiền mặt.

Sau khi vay tiền bà **B** và ông **H** đã trả cho bà **U** số tiền như sau:

Ngày 13/4/2023 trả 450.000.000 đồng, ngày 12/7/2023 trả 300.000.000 đồng, ngày 14/12/2023 trả 500.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền trả cho bà **U** là tiền nợ gốc.

Sau đó bà và ông **H** không trả bất cứ khoản tiền nào cho bà **U** nữa.

Nay bà đồng ý có trách nhiệm trả cho bà **U** số tiền nợ gốc là 570.000.000 đồng (năm trăm bảy mươi triệu) và 30.000.000 đồng tiền lãi. Đối với số tiền lãi bà đã trả cho bà **U** trước đó bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết lại. Ngoài số tiền này thì bà không còn nợ bà **U** số tiền nào khác nữa.

Bị đơn ông **Phan Thành H** mặc dù đã được tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông **H** không đến tòa để trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ theo quy định.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn bà **U** thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện như sau: Bà **U** thừa nhận ngày 12/9/2024 bà **B**, ông **H** đã trả thêm cho bà **U** số tiền 200.000.000 đồng, toàn bộ các khoản tiền bà **B** ông **H** trả cho bà thì bà đồng ý trừ vào tiền nợ gốc. Nay bà **U** yêu cầu bà **B**, ông **H** trả số tiền nợ gốc là 370.000.000 đồng (ba trăm bảy mươi triệu), và lãi suất trong hạn là 1,66%/tháng, lãi suất quá hạn là 2,49%/tháng của các khoản vay nêu trên tính đến ngày xét xử với số tiền là 390.158.000 đồng.

- Bị đơn bà **Đoàn Thị Mỹ B**, ông **Phan Thành H** không có mặt mặc dù đã được Tòa án tiến hành các thủ tục tố tụng hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, cũng không giao nộp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bảo Lộc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị nghị án như sau: Thực hiện đúng trình tự thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự qui định.

+ Ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Vũ Minh Phượng U**. Buộc bà **Đoàn Thị Mỹ B**, ông **Phan Thành H** phải trả cho bà **Vũ Minh P** Uyên số tiền vay gốc và lãi 760.158.7000 đồng; về án phí đề nghị buộc bà **B**, ông **H** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Bà **Vũ Minh Phượng U** khởi kiện đòi số tiền cho vay đối với bà **Đoàn Thị Mỹ B**, ông **Phan Thành H**. Do vậy Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là: “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn cư trú tại **Phường A, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng** nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc.

[1.3] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà **Đoàn Thị Mỹ B**, ông **Phan Thành H** mặc dù đã được tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng không tham dự phiên tòa. Căn cứ theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về áp dụng quy định pháp luật để giải quyết vụ án:

Nguyên đơn cho bị đơn vay tiền trong năm 2022 và 2023 nên áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Đối với nợ gốc: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự trình bày thống nhất với nhau như sau: Vào các ngày 21/02/2022 bà **B**, ông **H** có vay của bà **U** tổng số tiền 1.430.000.000 đồng và ngày và ngày 17/01/2023 bà **B** tiếp tục vay bà **U** số tiền 400.000.000 đồng. Đến ngày 22/02/2023 bà **U** và bà **B** chốt nợ thì bà **B**, ông **H** còn nợ bà **U** số tiền 1.820.000.000 đồng. Việc vay tiền có làm hợp đồng vay tiền viết tay do bà **B** trực tiếp viết và bà **B**, ông **H** cùng ký tên với nội dung xác nhận đã nhận đủ số tiền vay, lãi suất vay thỏa thuận ghi trong giấy là 3%/tháng, thời hạn thỏa thuận thanh toán nợ trong thời hạn 30 ngày sẽ trả số tiền 1.430.000.000 đồng, 02 ngày sẽ trả số tiền 400.000.000 đồng và 02 ngày sẽ trả số tiền 1.820.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận cho bà **U**. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định giao dịch này là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bị đơn bà **B** cho rằng khoản vay ngày 21/02/2022 số tiền 1.430.000.000 đồng không phải là số tiền bà vay một lần mà là số tiền cộng dồn của những lần vay trước đó, ông **H** có ký xác nhận vay và nhận tiền nhưng thực chất ông **H** chỉ vay 300.000.000 đồng số tiền còn lại là 1.130.000.000 đồng bà mượn để làm ăn riêng. Đối với số tiền bà ký giấy vay ngày 17/01/2023 là 400.000.000 đồng không phải là khoản vay vào ngày 17/01/2023 mà là số tiền bà vay trước đó nhưng chưa trả được cho bà **U** nên bà **U** yêu cầu bà viết lại hợp đồng vay tiền mới. Mục đích bà vay các số tiền trên của bà **U** là để mua xe ô tô, mua đất cho gia đình và cá nhân bà, ngoài ra bà cũng sử dụng để tiêu xài cá nhân nhưng do không bán được đất nên chưa có tiền trả cho bà **U**.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nguyên đơn đã nộp 03 Hợp đồng vay tiền đề ngày 21/12/2022, ngày 17/01/2023 và ngày 22/02/2023 (bản chính), mẫu đánh máy điền thông tin viết tay với nội dung người vay tiền là bà Đoàn Thị Mỹ B, ông Phan Thành H; Địa chỉ: Phường A, Bảo L, người cho vay là bà Vũ Minh Phượng U; Địa chỉ: Số C đường T, phường B, Tp B.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào hợp đồng vay tiền đề ngày 21/12/2022 và ngày 17/01/2023 thì về hình thức đây là Hợp đồng vay tiền mẫu đánh máy điền thông tin viết tay có nội dung bà Vũ Minh Phượng U cho bà Đoàn Thị Mỹ B, cùng chồng là ông Phan Thành H vay số tiền 1.430.000.000 đồng và 400.000.000 đồng, phần cuối hợp đồng vay tiền ngày 21/12/2022 bà B có viết “Ngày 21/12/2022 chúng tôi đã nhận đủ số tiền Một tỷ bốn trăm ba mươi triệu đồng” và cuối hợp đồng vay tiền ngày 17/01/2023 bà B có ghi “Chúng tôi đã nhận đủ số tiền trên”, cả 02 hợp đồng vay tiền nêu trên không có nội dung nào xác nhận các khoản tiền ghi trong hợp đồng là khoản tiền cộng dồn hay viết lại của các khoản nợ khác. Đối với việc bà B trình bày ông H chỉ vay số tiền 300.000.000 đồng trong tổng số tiền 1.430.000.000 đồng và số tiền còn lại bà B mượn của bà U là để mua đất và chi tiêu riêng. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án bà B thừa nhận chữ ký, ghi rõ họ tên Phan Thành H trong hợp đồng vay tiền đề ngày 21/12/2022 là của ông Phan Thành H trực tiếp ký, ghi rõ họ tên, bà B và ông H đã xác nhận “Ngày 21/12/2022 chúng tôi đã nhận đủ số tiền Một tỷ bốn trăm ba mươi triệu đồng”. Quá trình làm việc bà B xác nhận số tiền vay của bà U về mua xe ô tô, mua đất cho gia đình, bà B và ông H cũng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh ông H chỉ vay số tiền 300.000.000 đồng, giữa bà B và ông H hiện là vợ chồng, đang sống chung cũng không có sự thỏa thuận phân chia về việc làm ăn kinh tế hay phân chia tài sản riêng. Từ đó cho thấy lời trình bày của bà B có sự mâu thuẫn bởi bà B xác nhận cả 03 lần đi trả tiền cho bà U với số tiền 1.250.000.000 đồng đều do bà và ông H trực tiếp trả tiền cho bà U. Bà U cũng không thừa nhận các khoản nợ trên là khoản nợ cũ được cộng dồn và viết lại giấy cũng không có việc ông H chỉ vay 300.000.000 đồng như bà B trình bày. Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thì đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên có căn cứ xác định vào ngày 21/12/2022 và ngày 17/01/2023 bà B, ông H có vay số tiền 1.830.000.000 đồng của bà U chứ không phải đây là khoản nợ của hai bên chốt nợ của các khoản nợ khác hay là khoản vay riêng của bà B nên lời trình bày của bà B không có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên, khi đến hạn bà B, ông H không trả tiền gốc và lãi theo thỏa thuận cho bà U mà chỉ trả cho bà U 04 lần với số tiền là 1.450.000.000 đồng, hai bên không thỏa thuận trả vào tiền nợ gốc hay tiền lãi. Đối với việc trả số tiền này bà B trình bày trả toàn bộ số tiền nợ gốc, tại phiên tòa bà U cũng đồng ý trừ các số tiền bà B, ông H đã trả vào số tiền nợ gốc. Tuy nhiên, bà B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó,

HĐXX xét thấy, yêu cầu khởi kiện của bà **Vũ Minh P** Uyên là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, 470 của Bộ luật dân sự.

[3.2]. Về lãi suất: Bà **U** và bà **B** đều thừa nhận lãi suất thỏa thuận trong giấy là 3%/tháng. Tuy nhiên, bà **B** cho rằng mỗi tháng bà **B** trả cho bà **U** 9.000.000 đồng/100.000.000 đồng/tháng nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh và cũng không được bà **U** thừa nhận, bà **B** cũng không yêu cầu xem xét đối với số tiền lãi đã trả cho bà **U**. Do đó, có cơ sở khẳng định lãi suất thỏa thuận của các khoản vay là 3%/tháng. Tuy nhiên mức lãi suất 3%/tháng các bên thỏa thuận vượt quá quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự và nay nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi suất trong hạn là 1.66%/tháng và lãi suất quá hạn là 2,49%/tháng là có cơ sở và được chấp nhận.

Về tiền lãi được tính như sau:

Lãi trong hạn từ ngày 22/2/2023 đến ngày 23/2/2023 là 1.820.000.000 đồng x 1.66%/tháng x 2 ngày = 2.010.000 đồng.

Lãi quá hạn từ ngày 24/2/2023 đến ngày 13/4/2023 là 1.820.000.000 đồng x 2.49%/tháng x 18 ngày = 27.190.000 đồng.

Lãi quá hạn từ ngày 14/4/2023 đến ngày 12/7/2023 là 1.820.000.000 đ – (tiền trả) 450.000.000 đ = 1.370.000.000 đồng x 2.49% x 2 tháng 28 ngày (88 ngày) = 100.064.800 đồng.

Lãi quá hạn từ ngày 13/7/2023 đến ngày 14/12/2023 là 1.370.000.000đ – (tiền trả) 300.000.000đ = 1.070.000.000đ x 2.49% x 05 tháng 01 ngày (151 ngày) = 134.103.100 đồng.

Lãi quá hạn từ ngày 15/12/2023 đến ngày 12/9/2024 là 1.070.000.000đ – (tiền trả) 500.000.000đ = 570.000.000đ x 2.49% x 08 tháng 28 ngày (268 ngày) = 126.790.800 đồng.

Do đó số tiền lãi bà **B**, ông **H** phải trả cho bà **U** là 390.158.700 đồng.

Tổng cộng gốc và lãi là 760.158.700 đồng (bảy trăm sáu mươi triệu một trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm).

[4] Xét ý kiến phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của Bà **Vũ Minh Phượng U** được chấp nhận nên bị đơn bà **Đoàn Thị Mỹ B**, ông **Phan Thành H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 274; Điều 275; Điều 276; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Vũ Minh P** Uyên về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” đối với bị đơn bà **Đoàn Thị Mỹ B**, ông **Phan Thành H**.

2. Buộc bà **Đoàn Thị Mỹ B**, ông **Phan Thành H** có trách nhiệm trả cho bà **Vũ Minh P** Uyên số tiền vay gốc là 370.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi triệu) và lãi phát sinh là 390.158.700 đồng (làm tròn là 390.158.000 đồng) (Ba trăm chín mươi triệu một trăm năm mươi tám ngàn). Tổng số tiền gốc và lãi là 760.158.000 đồng (Bảy trăm sáu mươi triệu một trăm năm mươi tám ngàn).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Buộc bà **Đoàn Thị Mỹ B**, ông **Phan Thành H** phải chịu 34.406.320 đồng (làm tròn) là 34.406.000 đồng (Ba mươi tư triệu bốn trăm lẻ sáu ngàn) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà **Vũ Minh P** Uyên số tiền 19.755.000 (Mười chín triệu bảy trăm năm mươi lăm ngàn) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0006150 ngày 05/3/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án (hoặc trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết), để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Huế

Nguyễn Thị Hạnh

Lê Thị Hòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND thành phố Bảo Lộc;
- Chi cục THADS thành phố Bảo Lộc;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hòa

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

**Lê Thị Thanh Nhàn Nguyễn Thị
Kim Huế**

Lê Thị Hòa

